

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)



Trụ sở chính:
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.
Tel : (84.4) 3824 1990 / 1
Fax: (84.4) 3825 3973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:
Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2
Quận Tân Bình - TP. HCM
Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776
Fax: (84.8) 3547 1838

VPĐD tại Quảng Ninh:
Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ
TP. Hạ Long - Quảng Ninh
Tel : (84.33) 3627571
Fax: (84.33) 3627572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE
IMPACT
INTERNATIONAL NETWORK OF
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 25
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 18/08/2010 (đăng ký thay đổi lần 12).

Trụ sở chính của Công ty tại: 75 Yên Ninh - Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mùi	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Văn	Ủy viên
Ông Trần Túc Mã	Ủy viên
Bà Hoàng Thị Rược	Ủy viên
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mùi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Túc Mã	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tất Văn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hậu	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm một Ban Tổng Giám đốc

Vũ Thị Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2011



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)
THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số: 115 /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Traphaco*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Traphaco được lập ngày 24 tháng 02 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Traphaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		489.064.704.123	342.851.703.489
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		29.068.347.374	5.433.848.068
111	1. Tiền	3	9.068.347.374	5.433.848.068
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	819.000.000	567.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		819.000.000	567.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		267.131.929.398	215.669.728.443
131	1. Phải thu của khách hàng		236.864.185.255	195.362.720.322
132	2. Trả trước cho người bán		27.015.879.479	19.928.466.029
135	5. Các khoản phải thu khác	5	4.954.608.325	2.170.808.697
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.702.743.661)	(1.792.266.605)
140	IV. Hàng tồn kho		186.291.250.860	117.964.375.418
141	1. Hàng tồn kho	6	186.291.250.860	117.964.375.418
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.754.176.491	3.216.751.560
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.820.909.492	912.747.483
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.933.266.999	2.304.004.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		89.803.414.018	64.519.024.042
220	II. Tài sản cố định		85.891.450.840	59.686.632.638
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	57.615.354.836	43.011.342.405
222	- Nguyên giá		128.324.589.488	107.005.421.817
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(70.709.234.652)	(63.994.079.412)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	16.747.480.165	15.322.132.165
228	- Nguyên giá		16.747.480.165	15.322.132.165
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	11.528.615.839	1.353.158.068
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	2.250.000.000	2.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.250.000.000	2.250.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		469.262.449	1.206.198.255
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	331.180.991	1.037.533.963
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		84.598.508	117.016.342
268	3. Tài sản dài hạn khác		53.482.950	51.647.950
269	VI Lợi thế thương mại		1.192.700.729	1.376.193.149
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		578.868.118.141	407.370.727.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		229.729.744.090	121.841.993.076
310	I. Nợ ngắn hạn		226.070.171.614	118.134.171.668
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	86.076.863.042	57.641.177.489
312	2. Phải trả người bán		108.752.744.821	26.986.122.350
313	3. Người mua trả tiền trước		2.233.094.209	601.842.491
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.536.757.981	15.885.064.778
315	5. Phải trả người lao động		5.549.608.526	11.198.182.269
316	6. Chi phí phải trả	15	137.040.035	1.502.795.766
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	5.537.267.801	3.515.748.601
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		246.795.199	803.237.924
330	II. Nợ dài hạn		3.659.572.476	3.707.821.408
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.659.572.476	3.707.821.408
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		349.138.374.051	285.528.734.455
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	349.096.519.711	285.750.880.115
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.398.240.000	101.981.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		92.063.700.000	92.063.700.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.593.000)	(2.520.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.728.925.854	(407.499.441)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		54.512.922.444	51.515.179.504
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		11.174.870.036	8.622.511.847
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.221.454.377	31.978.008.205
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		41.854.340	(222.145.660)
432	1. Nguồn kinh phí	18	41.854.340	(222.145.660)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		578.868.118.141	407.370.727.531

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		8.764,76	3.139,29



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuận
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	869.798.826.310	753.766.984.836
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		10.036.654.110	6.725.899.684
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		859.762.172.200	747.041.085.152
11	4. Giá vốn hàng bán	20	596.068.780.115	531.919.771.171
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.693.392.085	215.121.313.981
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.282.299.823	4.637.720.698
22	7. Chi phí tài chính	22	11.609.106.377	6.793.842.404
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.849.281.942	4.619.625.653
24	8. Chi phí bán hàng		118.151.242.367	99.426.062.384
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		46.986.026.190	39.046.083.826
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		91.229.316.974	74.493.046.065
31	11. Thu nhập khác		207.781.136	682.158.597
32	12. Chi phí khác		16.375.625	5.618.209.988
40	13. Lợi nhuận khác		191.405.511	(4.936.051.391)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		91.420.722.485	69.556.994.674
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	25.140.236.698	18.626.847.235
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		32.417.834	(117.016.342)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		66.248.067.953	51.047.163.781
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	6.047	6.231

(Chữ ký)

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuận
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		880.453.651.839	744.871.239.452
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(693.789.868.081)		(667.120.049.298)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(85.673.743.603)		(52.295.779.564)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(9.745.854.286)		(4.592.013.273)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.923.371.030)		(15.447.106.815)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.660.409.344		6.527.780.784
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(44.921.399.707)		(48.617.335.778)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.059.824.476	(36.673.264.492)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(32.402.415.169)		(6.538.674.589)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	201.818.182		215.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.315.000.000)		(2.660.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	986.500.000		20.501.500.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	886.515.264		4.534.632.630
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.642.581.723)	16.052.458.041
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(1.073.000)		(2.520.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	149.794.880.417		86.278.056.712
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(121.359.194.864)		(53.879.877.410)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(217.356.000)		(16.517.469.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.217.256.553	15.878.190.302
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		23.634.499.306	(4.742.616.149)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.433.848.068	10.176.464.217
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		29.068.347.374	5.433.848.068

Đinh Trung Kiên

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuận
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 18/08/2010 (đăng ký thay đổi lần 12). Ngày 30/12/2010, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần thứ 13.

Trụ sở chính của Công ty tại: 75 Yên Ninh - Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 123.398.240.000 VND (Một trăm hai mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 12.339.824 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính này gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tổ 9 - Sapa - Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa là 3.350.000.000 VND (Ba tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 30/12/2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;

- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế;
- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và được khấu hao trong 08 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 15	năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo.

2.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Hàng bán bị trả lại

Công ty Cổ phần Traphaco sẽ nhận lại hàng trả lại trong trường hợp đối với hàng bán chậm (đúng số lô của Công ty Cổ phần Traphaco) giao trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Bên mua nhận hàng và phải có biên bản gửi kèm theo.

Theo đó, trong năm 2010, số hàng bán chậm luân chuyển Công ty đã nhận lại là 3.892.556.263 VND.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	2.977.782.184	1.039.425.204
Tiền gửi ngân hàng	6.090.565.190	4.394.422.864
	9.068.347.374	5.433.848.068

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (cho vay)	819.000.000	567.000.000
	819.000.000	567.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác tại Công ty CP Traphaco	4.878.061.165	2.099.713.197
- Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
- Ông Hoàng Ngọc Đại	-	400.232.802
- Các khoản chi phúc lợi trong năm chưa có nguồn	3.137.949.853	-
- Thù lao Hội đồng quản trị	1.174.916.309	-
- Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	-
- Phải thu các đối tượng khác	129.629.603	1.353.914.995
Phải thu khác tại Công ty TNHH MTV Traphacosapa	76.547.160	71.095.500
- Phải thu lãi cho vay	5.496.000	-
- Phải thu các đối tượng khác	71.051.160	71.095.500
	4.954.608.325	2.170.808.697

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.207.084.039	53.012.562.810
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.778.125.002	14.453.635.399
Thành phẩm	28.676.541.049	21.030.960.047
Hàng hoá	75.629.500.770	29.467.217.162
	186.291.250.860	117.964.375.418

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.916.766.999	1.583.920.475
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.500.000	720.083.602
	1.933.266.999	2.304.004.077

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.476.429.461	36.229.093.815	20.525.117.002	10.774.781.539	107.005.421.817
Số tăng trong năm	7.510.780.159	7.173.731.135	7.662.689.237	263.926.119	22.611.126.650
- Mua sắm mới	-	7.173.731.135	7.662.689.237	263.926.119	15.100.346.491
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.510.780.159	-	-	-	7.510.780.159
Số giảm trong năm	(664.824.203)	(104.550.000)	(419.658.076)	(102.926.700)	(1.291.958.979)
- Thanh lý, nhượng bán	(664.824.203)	(104.550.000)	(419.658.076)	(102.926.700)	(1.291.958.979)
Số dư cuối năm	46.322.385.417	43.298.274.950	27.768.148.163	10.935.780.958	128.324.589.488
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.889.451.407	23.694.216.099	12.549.530.293	8.860.881.613	63.994.079.412
Số tăng trong năm	2.285.945.339	2.873.336.082	1.986.647.432	856.658.995	8.002.587.848
- Trích khấu hao	2.285.945.339	2.873.336.082	1.986.647.432	856.658.995	8.002.587.848
Số giảm trong năm	(664.824.203)	(92.550.000)	(419.658.076)	(110.400.329)	(1.287.432.608)
- Thanh lý, nhượng bán	(664.824.203)	(92.550.000)	(419.658.076)	(110.400.329)	(1.287.432.608)
Số dư cuối năm	20.510.572.543	26.475.002.181	14.116.519.649	9.607.140.279	70.709.234.652
Giá trị còn lại					
Đầu năm	20.586.978.054	12.534.877.716	7.975.586.709	1.913.899.926	43.011.342.405
Cuối năm	25.811.812.874	16.823.272.769	13.651.628.514	1.328.640.679	57.615.354.836

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.907.459.385
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.228.616.789

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

- Tại thời điểm 31/12/2010, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài không thời hạn, cụ thể như sau:

	Diện tích m2	Nguyên giá VND
- QSD đất tại số nhà 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng (*)	283,10	2.618.528.525
- QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh	234,60	7.795.378.640
- QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
- QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
- QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
- QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.425.348.000
		16.747.480.165

(*) Tại thời điểm 31/12/2010, giá trị quyền sử dụng đất TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.616.257.888	1.353.158.068
- Công trình trụ sở mới CN Hồ Chí Minh	1.369.237.341	47.902.584
- Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	785.730.681	622.559.591
- Công trình văn phòng tại Yên Ninh	686.690.409	588.042.802
- Công trình văn phòng tại Nghệ An	-	67.454.455
- Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	-	10.073.636
- Công trình văn phòng tại Hải Phòng	3.140.368.181	-
- Công trình nhà máy dược Traphaco	27.749.461	-
- Công trình văn phòng tại Nha Trang	606.481.815	-
- Công trình khác	-	17.125.000
Mua sắm tài sản cố định	4.912.357.951	-
- Tài sản đang trong quá trình lắp ráp, chạy thử	4.912.357.951	-
	11.528.615.839	1.353.158.068

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco (Sở hữu 225.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phần)	2.250.000.000	2.250.000.000
	2.250.000.000	2.250.000.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	-	44.000.000
Chi phí sửa chữa nhà máy tại Hoàng Liệt	331.180.991	993.533.963
	331.180.991	1.037.533.963

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	86.076.863.042	57.641.177.489
- Vay ngắn hạn ngân hàng	63.321.254.042	39.651.321.489
- Vay cá nhân	22.755.609.000	17.989.856.000
	86.076.863.042	57.641.177.489

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	13.200.707.116
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Ba Đình (1)	63.321.254.042	26.450.614.373
Vay cá nhân (2)	22.755.609.000	17.989.856.000
	86.076.863.042	57.641.177.489

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(1) Hợp đồng tín dụng số 01-2010/HĐTD ngày 01/07/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/VBSD-2010 ngày 27/8/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng; Hạn mức này bao gồm cả dư nợ đến ngày 30/06/2010 của hợp đồng tín dụng số 01-2009/HĐTD ngày 30/6/2009.
- + Mục đích vay: Để thanh toán và thực hiện các hợp đồng mua vật tư hàng hóa, nguyên vật liệu, nhiên liệu và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề kinh doanh và theo kế hoạch kinh doanh, phương án kinh doanh năm 2010.
- + Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày nhận nợ
- + ^{vay} Lãi suất (LS) vay: Áp dụng theo phương thức thả nổi (LS cho vay = LS huy động tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau + biên độ); Tại thời điểm ký HĐTD, mức LS là 13%/năm đối với VND và 5,8%/năm đối với USD. Biên độ theo quy định này tối thiểu là 3% đối với cho vay VND và 2,8% đối với cho vay ngoại tệ.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của công ty:
 - Tài sản nhà xưởng gắn liền với quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại nhà máy sản xuất thuốc Hoàng Liệt, giá trị tài sản 13.162.000.000 VND;
 - Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty CP Traphaco, địa chỉ số 108/14/28, đường 3/2, phường 14, quận 10, TP Hồ Chí Minh, giá trị tài sản thế chấp 3.855.000.000 VND;
 - Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Miền Trung - Công ty CP Traphaco tại 255 Tôn Đức Thắng, phường Minh Hoà, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, giá trị tài sản là 3.050.000.000 VND.
 - Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị sản xuất thuốc, phương tiện vận tải, giá trị tài sản 14.549.000.000 VND.

(2) Vay cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 1,25% - 1,5%/tháng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	279.851.697	595.467.799
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	232.365.688	16.881.501
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.533.812.134	14.316.946.466
Thuế Thu nhập cá nhân (*)	1.490.728.462	955.769.012
	17.536.757.981	15.885.064.778

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Công ty chưa thực hiện quyết toán thuế Thu nhập cá nhân năm 2010.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	-	463.367.270
Chi phí thuê quầy	-	240.000.000
Chi phí lãi vay	131.040.035	27.612.379
Chi phí phải trả khác	6.000.000	771.816.117
	137.040.035	1.502.795.766

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	605.966.447	276.703.948
Bảo hiểm xã hội	197.541.242	6.665.999
Bảo hiểm y tế	7.883.154	1.206.691
Trợ cấp thất nghiệp	5.318.625	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	460.575.828	677.931.828
Phải trả, phải nộp khác	4.259.982.505	2.553.240.135
- Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	3.944.722.000	2.313.246.120
- Phải trả Công ty Cổ phần Traphaco tiền cổ tức năm 2008	100.500.000	100.500.000
- Các đối tượng khác	214.760.505	139.494.015
	5.537.267.801	3.515.748.601

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	112.460.000.000	-	-	51.509.961.947	8.627.729.404		252.597.691.351
Tăng vốn trong năm	21.981.500.000		-	-	-	-	-	21.981.500.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	51.047.163.781	51.047.163.781
Tăng khác	-	-	2.020.000.000		5.217.557	(5.217.557)	11.018.366	2.031.018.366
Giảm vốn trong năm	-	(20.396.300.000)	-	-	-	-	-	(20.396.300.000)
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(19.053.630.673)	(19.053.630.673)
Giảm khác	-	-	(2.022.520.000)	(407.499.441)	-	-	(26.543.269)	(2.456.562.710)
Số dư đầu năm	101.981.500.000	92.063.700.000	(2.520.000)	(407.499.441)	51.515.179.504	8.622.511.847	31.978.008.205	285.750.880.115
Tăng vốn trong năm	21.416.740.000	-	-	-	-	-	-	21.416.740.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	66.248.067.953	66.248.067.953
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	-	2.997.742.940	2.552.358.189	(9.759.533.885)	(4.209.432.756)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.073.000)	-	-	-	-	(1.073.000)
Tăng khác	-	-		2.136.425.295	-	-	-	2.136.425.295
Thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.837.697.896)	(1.837.697.896)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(20.395.790.000)	(20.395.790.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(11.600.000)	(11.600.000)
Số dư cuối năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.512.922.444	11.174.870.036	66.221.454.377	349.096.519.711

(*): Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010 của Công ty Cổ phần Traphaco số 36/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/03/2010, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2009 được phân phối cho các quỹ trọng kỳ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển:	2.997.742.940 VND
- Quỹ dự phòng tài chính:	2.552.358.189 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi:	4.209.432.756 VND
Cộng	9.759.533.885 VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	35,66%	44.007.480.000	35,96%	36.672.900.000
Vốn góp của đối tượng khác	64,34%	79.390.760.000	64,04%	65.308.600.000
	100%	123.398.240.000	100%	101.981.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.398.240.000	101.981.500.000
- Vốn góp đầu năm	101.981.500.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	21.416.740.000	21.981.500.000
- Vốn góp cuối năm	123.398.240.000	101.981.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.395.790.000	13.053.632.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	20.395.790.000	13.053.632.000

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010 của Công ty Cổ phần Traphaco số 36/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/3/2010, Công ty quyết định chia cổ tức năm 2009 (đợt 2) bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 20% trên vốn điều lệ 101.981.500.000 VND.

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	10.198.150
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	10.198.150
- Cổ phiếu phổ thông	12.339.824	10.198.150
Số lượng cổ phiếu được mua lại	443	252
- Cổ phiếu phổ thông	443	252
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.339.381	10.197.898
- Cổ phiếu phổ thông	12.339.381	10.197.898
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.512.922.444	51.515.179.504
Quỹ dự phòng tài chính	11.174.870.036	8.622.511.847
	65.687.792.480	60.137.691.351

18 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(222.145.660)	(166.695.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.181.000.000	1.190.000.000
Chi sự nghiệp	(917.000.000)	(1.245.450.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	41.854.340	(222.145.660)

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	624.341.575.244	316.680.393.670
Doanh thu bán hàng hóa	245.457.251.066	437.086.591.166
	869.798.826.310	753.766.984.836

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	359.810.572.054	170.290.486.732
Giá vốn của hàng hóa đã bán	236.258.208.061	361.629.284.439
	596.068.780.115	531.919.771.171

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	892.011.264	3.994.632.630
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	540.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	332.462.154	103.088.068
Lãi bán hàng trả chậm	3.057.826.405	
	4.282.299.823	4.637.720.698

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.849.281.942	4.619.625.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.759.824.435	2.174.216.751
	11.609.106.377	6.793.842.404

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.140.236.698	18.626.847.235
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	25.140.236.698	18.626.847.235

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	66.248.067.953	51.047.163.781
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.248.067.953	51.047.163.781
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.955.965	8.191.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.047	6.231

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.773.812.677	208.979.274.148
Chi phí nhân công	92.277.430.388	86.467.104.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.002.587.848	8.616.945.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.176.814.656	19.196.431.503
Chi phí khác bằng tiền	52.355.406.042	63.944.958.097
	495.586.051.611	387.204.713.457

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dược phẩm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	39.209.521.868	49.089.090.668

	Mối quan hệ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Mua hàng			
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco (mua thành phẩm, nguyên vật liệu)	Đầu tư khác	220.189.787.059	176.935.491.237

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả			
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	21.137.883.827	3.854.416.705

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 1/1/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	310	118.134.171.668	117.330.933.744
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	803.237.924	-
Vốn chủ sở hữu	400	285.528.734.455	286.331.972.379
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	803.237.924


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuận
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2011